



Cơ quan: Ủy ban
nhân dân tỉnh Đồng
Nai, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký:
30.12.2020
14:01:01 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4989 /QB-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021
tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX - kỳ họp thứ XVIII về giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 7433/STC-QLNS ngày 23/12/2020 về việc công khai dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Đồng Nai;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021 (các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	28,709,234
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19,482,600
1	Thu NSDP được hưởng 100%	7,796,000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11,686,600
II	Thu bổ sung từ NSTW	5,614,606
1	Thu bổ sung cân đối	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5,614,606
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
VI	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000 đồng đến 1.490.000 đồng và xử lý kiến nghị của kiểm toán nhà nước	1,406,628
VII	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	2,200,000
VIII	Thu bội chi ngân sách	5,400
B	TỔNG CHI NSDP	28,709,234
I	Tổng chi cân đối NSDP	23,545,251
1	Chi đầu tư phát triển	9,071,600
2	Chi thường xuyên	13,865,490
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6,200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910
5	Dự phòng ngân sách	450,000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	149,051
II	Chi các chương trình mục tiêu	5,163,983
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5,163,983
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-
1	Vay để bù đắp bội chi	-
2	Vay để trả nợ gốc	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22,039,800
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13,528,035
2	Thu bổ sung từ NSTW	5,614,606
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5,614,606
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2019	2,200,000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	691,760
	Bội chi	5,400
II	Chi ngân sách	22,039,800
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16,761,952
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5,277,848
-	Chi bổ sung cân đối	3,965,943
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1,311,905
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	11,947,282
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5,954,566
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5,277,848
-	Thu bổ sung cân đối	3,965,943
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,311,905

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	714,868
II	Chi ngân sách	11,947,282
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11,947,282
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 48/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	47,443,700	19,482,600
I	Thu nội địa	34,193,700	19,482,600
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2,050,000	1,088,050
-	Thuế giá trị gia tăng	1,152,000	541,440
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	663,000	311,610
-	Thuế tài nguyên	235,000	235,000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2,050,000	1,012,790
-	Thuế giá trị gia tăng	751,000	352,970
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	726,000	341,220
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	480,000	225,600
-	Thuế tài nguyên	93,000	93,000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11,059,000	4,956,920
-	Thuế giá trị gia tăng	3,200,000	1,504,000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	450,000	89,770
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,145,000	3,358,150
-	Thuế tài nguyên	5,000	5,000
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,950,000	2,382,150
-	Thuế giá trị gia tăng	3,263,000	1,533,610
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	32,000	15,040
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,550,000	728,500
-	Thuế tài nguyên	105,000	105,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,400,000	2,538,000
6	Thuế bảo vệ môi trường	825,000	144,290
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	307,000	144,290
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	518,000	-
7	Lệ phí trước bạ	1,300,000	1,300,000
8	Thu phí, lệ phí	586,700	393,000
-	Phí và lệ phí trung ương	193,700	-
-	Phí và lệ phí địa phương	393,000	393,000
-	Phí và lệ phí huyện	-	-
-	Phí và lệ phí xã, phường	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	62,000	62,000
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,000,000	1,000,000
12	Thu tiền sử dụng đất	2,000,000	2,000,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,620,000	1,620,000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140,000	134,400
16	Thu khác ngân sách	800,000	500,000
	Thu khác ngân sách địa phương ương	500,000	500,000
	Thu khác ngân sách trung ương	300,000	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,000	1,000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	350,000	350,000
II	Thu từ dầu thô	-	
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	13,250,000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	11,450,000	
2	Thuế xuất khẩu	88,000	
3	Thuế nhập khẩu	1,640,000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	12,000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	60,000	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23,545,251	11,597,969	11,947,282
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23,545,251	11,597,969	11,947,282
I	Chi đầu tư phát triển	9,071,600	5,830,100	3,241,500
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	3,246,200	1,887,700	1,358,500
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4,200,000	3,000,000	1,200,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,620,000	937,000	683,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
4	Bội chi ngân sách	5,400	5,400	
II	Chi thường xuyên	13,865,490	5,603,993	8,261,497
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5,448,312	1,418,382	4,029,930
2	Chi khoa học và công nghệ	114,231	114,231	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6,200	6,200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910	
V	Dự phòng ngân sách	450,000	154,766	295,234
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	149,051	-	149,051

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2021**

(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	16,875,817
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5,277,848
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11,597,969
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	5,830,100
II	Chi thường xuyên	5,603,993
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,418,382
2	Chi khoa học và công nghệ	114,231
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1,228,724
4	Chi văn hóa thông tin	91,014
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
6	Chi thể dục thể thao	135,162
7	Chi bảo vệ môi trường	179,465
8	Chi các hoạt động kinh tế	821,098
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	764,533
10	Chi bảo đảm xã hội	405,756
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6,200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910
V	Dự phòng ngân sách	154,766
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 51/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	TỔNG SỐ	16,875,817	5,830,100	5,603,993	6,200	2,910	154,766	-	-	-	-	5,277,848
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11,434,093	5,830,100	5,603,993								
1	Văn phòng HĐND tỉnh			17,567								
2	Văn phòng UBND tỉnh			61,121								
3	Sở Tài chính			22,274								
4	Sở Kế hoạch Đầu tư			15,980								
5	Sở Nội vụ			180,133								
6	Sở Ngoại vụ			12,656								
7	Sở Thông tin Truyền thông			46,425								
8	Sở Khoa học Công nghệ			90,184								
9	Sở Công thương			44,224								
10	Sở Tài nguyên Môi trường			164,812								
11	Sở Tư pháp			24,004								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
12	Sở Nông nghiệp PTNT			184,418								
13	Sở Giao thông vận tải			470,955								
14	Sở Y tế			863,444								
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			280,140								
16	Sở Xây dựng			75,836								
17	Sở Lao động TBXH			376,088								
18	Sở Giáo dục đào tạo			840,434								
19	Bảo hiểm xã hội tỉnh			306,394								
20	Thanh tra tỉnh			8,307								
21	Công an tỉnh			100,190								
22	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			81,830								
23	Đại học Đồng Nai			48,090								
24	Trường Chính trị tỉnh			26,605								
25	Cao đẳng nghề Đồng Nai			-								
26	Cao đẳng Y tế Đồng Nai			21,450								
27	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai			55,913								
28	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao			38,783								
29	Ban Quản lý các KCN			25,407								
30	Ban Dân tộc			14,610								
31	Tỉnh Ủy			117,000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
32	Hội chữ thập đỏ			3,846								
33	Hội người mù			1,315								
34	Hội cựu thanh niên xung phong			2,653								
35	Hội nạn nhân chất độc da cam			1,062								
36	Hội người cao tuổi			1,216								
37	Hội chiến sĩ cảnh mạng bị địch bắt, tù đầy			1,676								
38	UBMT Tổ quốc tỉnh			11,121								
39	Tinh đoàn			18,638								
40	Hội phụ nữ			8,753								
41	Hội nông dân			19,951								
42	Hội cựu chiến binh			4,282								
43	Hội nhà báo			519								
44	Hội văn học nghệ thuật			4,450								
45	Liên minh Hợp tác xã			6,987								
46	Hội Luật gia			704								
47	Liên hiệp các hội KHKT			15,880								
48	Hội khuyến học			2,339								
49	Hội sinh viên			2,638								
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			166								
51	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ			8,579								

[illegible]



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

TRONG ĐÓ												
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
								Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5,104,240	9,700	11,700	296,182	57,000	234,718	336,700	135,000	202,250	27,000	3,793,990
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	882,350	3,500	-	38,182	25,000	210,718	336,700	66,000	202,250	-	-
	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)											
	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư											
	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhom Trách											
	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành											
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư											
	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán											
			</									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
								Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh									750		
	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa								66.000			
	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa				4.800							
	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh				3.900							
	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú				7.850							
	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu				500							
	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai				10.632							
	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)				10.500							
	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An		3.500									
	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh					25.000						
	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)						155.700					
	Dự án Nâng cấp Đường Tả Lải - Tả Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường so huyện Định Quán thực hiện)						55.018					
2	Sở Tư pháp	1.700	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước			1.700								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	99.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)											99,000
4	Sở Giao thông vận tải	24,000	-	-	-	-	24,000	-	-	-	-	-
	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)						24,000					
5	Sở Lao động Thương binh Xã hội	27,000	-	-	-	-	-	-	-	-	27,000	-
	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội										27,000	
6	Bãi phát thanh truyền hình Đồng Nai	20,000	-	-	-	20,000	-	-	-	-	-	-
	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)					20,000						
7	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	42,000	-	-	-	-	-	-	42,000	-	-	-
	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ								42,000			
8	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	240,000	-	-	240,000	-	-	-	-	-	-	-
	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất				240,000							
9	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai				8,000							
10	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao	12,000	-	-	-	12,000	-	-	-	-	-	-
	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh				5,600							

TRONG ĐÓ												
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DAN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
								Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao					6,400						-
11	Sở Khoa học và công nghệ	10,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-		-
	Trung tâm chiếu xạ Sở Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)			10,000								-
12	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-		-
	Dự án xây dựng khu khám và thăm mỹ Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)				10,000							-
13	Trường Đại học Đồng Nai	6,200	6,200	-	-	-	-	-	-	-		-
	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai		6,200									-
14	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	10,000	-	-	-	-	-	-	10,000	-		-
	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)								10000			-
15	Chi cục Kiểm lâm	17,000	-	-	-	-	-	-				-
	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khàn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)								17000			-
16	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch											20,000
17	Dự phòng bổ trí bổ sung các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021 và phân bổ các dự án mới giai đoạn 2021-2025											13,000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
								Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
18	Dự phòng bỏ trí các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lắp dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định											1,163,290
19	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT											200,000
20	Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu											1,946,000
21	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện											245,500
22	Bỏ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội											10,000
23	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lắp dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định											97,200

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 53/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU CHỈNH THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Đính kèm Quyết định số 4989 /QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5,603,993	1,418,382	114,231	1,228,724	91,014	135,162	179,465	821,098	764,532	405,756	231,086
1	Văn phòng UBND tỉnh	17,567								17,567		
2	Văn phòng UBND tỉnh	61,121			10,169					50,185		767
3	Sở Tài chính	22,274								22,274		
4	Sở Kế hoạch Đầu tư	15,980	120						2,000	13,648		212
5	Sở Nội vụ	180,133	24,485							155,648		
6	Sở Ngoại vụ	12,656	1,400							11,256		
7	Sở Thông tin Truyền thông	46,425							40,802	5,623		
8	Sở Khoa học Công nghệ	90,184	3,000	80,305						6,879		
9	Sở Công thương	44,224						3,300	24,083	16,841		
10	Sở Tài nguyên Môi trường	164,812						130,000	19,586	15,226		
11	Sở Tư pháp	24,004								20,041		3,963

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
33	Hội người mù	1,315								1,315		
34	Hội cựu thanh niên xung phong	2,653								2,653		
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	1,062								1,062		
36	Hội người cao tuổi	1,216								1,216		
37	Hội chiến sĩ cảnh mạng bị địch bắt, tù đày	1,676								1,676		
38	UBMT Tỏ quốc tỉnh	11,121								11,121		
39	Tỉnh đoàn	18,638				2,227				16,411		
40	Hội phụ nữ	8,753								8,753		
41	Hội nông dân	19,951								19,951		
42	Hội cựu chiến binh	4,282								4,282		
43	Hội nhà báo	519								519		
44	Hội văn học nghệ thuật	4,450								4,450		
45	Liên minh Hợp tác xã	6,987								6,987		
46	Hội Luật gia	704								704		
47	Liên hiệp các hội KHKH	15,880		6,696						9,184		
48	Hội khuyến học	2,339								2,339		
49	Hội sinh viên	2,638								2,638		
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	166								166		
51	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	8,579								8,579		
52	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	64,500				5,096		13,893	45,511			

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 54/C.K-NSNN



TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
CHỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế							Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Tiền thuế mặt đất, mặt nước
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế Tiêu thụ đặc biệt từ hàng nội địa	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thành phố Biên Hòa	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
2	Thành phố Long Khánh	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
3	Huyện Xuân Lộc	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
5	Huyện Tân Phú	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
6	Huyện Định Quán	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
7	Huyện Thống Nhất	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
8	Huyện Trảng Bom	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
10	Huyện Long Thành	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
11	Huyện Nhơn Trạch	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2021

Biên số 55/C/K-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Đính kèm Quyết định số **4989/QĐ-UBND** ngày **30/12/2020** của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp				Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu CTN-NQĐ				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh				Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		Cân đối	Có mục tiêu	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh			
4	B	1	2	3	4				5	6	7		9		
	TỔNG SỐ	6,131,590	3,672,919	1,686,440	1,986,479	982,742	43,000	939,742	5,277,848	3,965,943	743,500	568,405	10,003,782		
1	Thành phố Biên Hòa	2,820,750	1,766,817	875,650	891,167	461,184	25,000	436,184	85,785	-	85,785	-	2,498,930		
2	Huyện Vĩnh Cửu	324,050	190,064	83,750	106,314	6,580		6,580	418,283	338,188	67,173	12,921	622,549		
3	Huyện Trảng Borm	584,700	409,205	272,200	137,005	51,700		51,700	347,268	244,872	74,511	27,885	823,178		
4	Huyện Thống Nhất	149,500	87,125	36,600	50,525	2,585		2,585	526,887	442,819	51,015	33,052	621,465		
5	Huyện Định Quán	153,600	78,932	26,550	52,382	-		-	861,289	674,922	63,938	122,429	883,647		
6	Huyện Tân Phú	74,020	41,479	18,120	23,359	1,833		1,833	901,382	667,880	117,861	115,641	836,741		
7	Thành phố Long Khánh	241,680	129,334	54,980	74,354	7,050		7,050	565,336	449,180	53,442	62,713	677,417		
8	Huyện Xuân Lộc	350,140	220,294	122,440	97,854	15,510		15,510	582,375	494,523	59,475	28,377	868,992		
9	Huyện Cẩm Mỹ	139,600	86,600	44,300	42,300	3,290		3,290	667,450	518,103	66,487	82,860	722,701		
10	Huyện Long Thành	689,350	355,660	86,350	269,310	306,580	18,000	288,580	134,831	-	52,303	82,528	767,771		
11	Huyện Nhơn Trạch	604,200	307,409	65,500	241,909	126,430		126,430	186,965	135,455	51,510	-	680,391		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Đính kèm Quyết định số **4989** /QĐ-UBND ngày **30** /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1=2+3+4	2	3
	TỔNG SỐ	743,500	683,000	60,500
1	Thành phố Biên Hòa	85,785	85,785	
2	Huyện Vĩnh Cửu	67,173	67,173	
3	Huyện Trảng Bom	74,511	66,511	8,000
4	Huyện Thống Nhất	51,015	51,015	
5	Huyện Định Quán	63,938	63,938	
6	Huyện Tân Phú	117,861	67,861	50,000
7	Thành phố Long Khánh	53,442	53,442	
8	Huyện Xuân Lộc	59,475	59,475	
9	Huyện Cẩm Mỹ	66,487	63,987	2,500
10	Huyện Long Thành	52,303	52,303	
11	Huyện Nhơn Trạch	51,510	51,510	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Biểu số 57/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**
(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Dự án quan trọng quốc gia					Chương trình mục tiêu quốc gia khác				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15										
	TỔNG SỐ													
I	Ngân sách cấp tỉnh	4,660,000	4,660,000	-	4,660,000	4,660,000	4,660,000		0	0			0	
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (vốn trái phiếu Chính		4,660,000				4,660,000							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021



(Đính kèm Quyết định số 4989/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
								Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
A	B	1	2	3	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ				6,967,400			3,146,200	2,200,000
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)				-				
I	Giao thông				-				
I.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB		2018-2021	12,500			12,500	
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thông Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN		2018-2023	30,000			30,000	
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK		2018-2022	10,000			10,000	
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT		2017-2021	5,000			5,000	
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT		2017-2021	35,000			35,000	
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK		2019-2021	10,000			10,000	
7	Dự án Kê sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT		2019-2022	13,200			13,200	
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK		2020-2024	20,000			20,000	
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư)	ĐQ		2020-2024	30,000			30,000	
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM		tối đa 3 năm	30,000			30,000	
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK		tối đa 3 năm	15,000			15,000	
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK		tối đa 3 năm	10,500			10,500	
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP		2019-2023	30,000			30,000	
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP		2019-2023	6,500			6,500	
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP		2020-2022	13,500			13,500	
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Me Núi Cui (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN		tối đa 3 năm	1,000			1,000	
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK		2020-2022	10,000			10,000	
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ		2019-2023	-			-	122,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Ngân sách địa phương	
						Ngoài	Ngân			
	Trong đó				-					
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				-				42,000	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				-				60,000	
c	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc và Định Quán thực hiện				-				20,000	
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH		tối đa 5 năm	-				520,000	
	Trong đó				-					
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				-				40,000	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				-				480,000	
20	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH		tối đa 5 năm	-			-	86,500	
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC		tối đa 5 năm	-			-	129,500	
	Trong đó				-					
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				-				70,000	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				-				59,500	
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC		tối đa 5 năm	30,000			30,000		
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC		tối đa 5 năm	30,000			30,000		
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH		tối đa 5 năm	-				494,000	
25	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 5 năm	-				100,000	
26	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH		tối đa 5 năm	-				100,000	
II	Quản lý nhà nước				-					
II.1	Dự án chuyển tiếp				-					
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH		2018-2022	27,000			27,000		
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH		2019-2023	-					
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT		2020-2022	8,000			8,000		
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT		tối đa 3 năm	2,100			2,100		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
III	Hạ tầng Công Cộng				-				
III.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT		2017-2021	3,000			3,000	
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT		2017-2021	24,100			24,100	
	Trong đó:				-				
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				22,500			22,500	
3	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				1,600			1,600	
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC		2017-2021	75,000			75,000	
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT		2017-2020	6,000			6,000	
6	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	NT		2017-2022	135,000			135,000	
7	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH		theo tiến độ Hiệp định	14,000			14,000	
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021	21,000			21,000	
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK		2019-2021	750			750	
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 3 năm	4,000			4,000	
11	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhan, huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 3 năm	4,000			4,000	
12	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ		tối đa 5 năm	24,000			24,000	
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi				-				
IV.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ ngân sách tỉnh 138 tỷ)	ĐQ		2017-2022	42,000			42,000	
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ		2020-2023	51,000			51,000	
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK		2017-2021	20,000			20,000	
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH		2017-2021	68,000			68,000	
	Trong đó:				-				
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				66,000			66,000	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				2,000			2,000	
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN		Tối đa 3 năm	15,000			15,000	
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ		2018-2021	25,000			25,000	
7	Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK		tối đa 3 năm	10,000			10,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC		2019-2021	22,000			22,000	
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK		tối đa 4 năm	50,000			50,000	
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN		tối đa 5 năm	17,000			17,000	
V	An ninh quốc phòng				-				
V.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2022	150,000			150,000	
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			tối đa 5 năm	15,000			15,000	
VI	Khoa học công nghệ				-				
VI.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH		tối đa 3 năm	1,700			1,700	
2	Trung tâm chiếu xạ Sơ khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM		2017-2021	10,000			10,000	
VII	Y tế				-				
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				-				
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH		2017-2021	-				240,000
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH		2019-2021	-				4,800
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK		2019-2021	-				3,900
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP		2019-2021	-				7,850
8	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021	-				500
9	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		Tối đa 3 năm	-				10,632
10	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Đa liệu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		tối đa 03 năm	-				10,000
11	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		tối đa 03 năm	-				10,500
VIII	Giáo dục - đào tạo				-				
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				-				
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH		2016-2021	-				3,500
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH		2020-2022	-				6,200
IX	Văn hóa xã hội				-				
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				-				
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH		2018-2022	-				25,000
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK		2018-2021	-				20,000
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK		2017-2021	-				2,000
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP		2019-2021	-				1,500
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP		2019-2021	-				8,900
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH		tối đa 3 năm	-				5,600
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH		2020-2022	-				6,400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
X	Các lĩnh vực khác				-				
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				-				
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		tối đa 03 năm	-				4,800
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		tối đa 03 năm	-				5,000
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK		tối đa 03 năm	-				10,000
4	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ		tối đa 05 năm	-				155,700
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ		tối đa 05 năm	-				55,018
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ		tối đa 05 năm	-				30,000
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		tối đa 03 năm	-				24,000
VII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				99,000			99,000	
VIII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				20,000			20,000	10,000
IX	Dự phòng bổ trí bổ sung các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang năm 2021 và phân bổ các dự án mới giai đoạn 2021-2025				13,000			13,000	
B	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định				-				
1	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH		2021-2023	8,560			8,560	
2	Trạm bơm Đắc Lua	TP		2020-2024	20,000			20,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK		2021-2023	25,000			25,000	
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT		tối đa 4 năm	-				34,000
5	Dự án xây dựng Công viên và kênh sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH		tối đa 5 năm	-				50,000
6	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Dồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB		tối đa 4 năm	15,000			15,000	
7	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB		tối đa 4 năm	15,000			15,000	
8	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 6 năm	-				50,000
9	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH		tối đa 6 năm	-				200,000
10	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh			2021-2023	10,000			10,000	
11	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL		tối đa 3 năm	10,000			10,000	
12	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 3 năm	9,500			9,500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
13	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH		2020-2023	30,000			30,000	
14	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH		2018-2022	10,000			10,000	
15	Triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phân cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác phòng cháy chữa cháy	BH		2021-2023	3,500			3,500	
16	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 3 năm	3,500			3,500	
17	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		tối đa 5 năm	15,000			15,000	
18	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ		Tối đa 3 năm	10,000			10,000	
19	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK		tối đa 3 năm	10,000			10,000	
20	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn I)	BH		tối đa 5 năm	-				262,000
21	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ		tối đa 5 năm	15,000			15,000	
22	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN		tối đa 3 năm	25,000			25,000	
23	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB		tối đa 3 năm	10,000			10,000	
24	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ		tối đa 4 năm	5,000			5,000	
25	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC		tối đa 4 năm	10,000			10,000	
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC		tối đa 4 năm	45,000			45,000	
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH		Tối đa 4 năm	-			-	
27	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 5 năm	1,000			1,000	
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT		tối đa 5 năm	1,000			1,000	
29	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH		2017-2019	900			900	
30	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB		2020-2024	1,300			1,300	
31	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT		2020-2024	1,300			1,300	
32	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021	1,000			1,000	
33	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC		tối đa 5 năm	1,000			1,000	
34	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM		2019-2021	200			200	
35	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH		tối đa 5 năm	1,000			1,000	
36	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC		tối đa 3 năm	500			500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
37	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 5 năm	500			500	
38	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
39	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn I)	TP		tối đa 5 năm	1,000			1,000	
40	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC		tối đa 5 năm	200			200	
41	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM		tối đa 5 năm	1,000			1,000	
42	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
43	Dự án xây dựng mới đập dâng Long Anh, huyện Long Thành	LT		tối đa 3 năm	500			500	
44	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN		Tối đa 4 năm	1,000			1,000	
45	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1820+830 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN		Tối đa 4 năm	1,000			1,000	
46	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyên hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
47	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP		tối đa 4 năm	600			600	
48	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB		tối đa 3 năm	600			600	
49	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL		tối đa 3 năm	700			700	
50	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	CM		Tối đa 4 năm	1,300			1,300	
51	Đường dọc Sông Ray	CM		Tối đa 4 năm	1,400			1,400	
52	Đường ấp 4 Sông Nhan đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM		Tối đa 3 năm	600			600	
53	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
54	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK		tối đa 3 năm	1,000			1,000	
55	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhon Trach đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhon Trach (NST100%,)	NT		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
56	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhon Trach (NST100%, không có bồi thường)	NT		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
57	Kiên cố hóa kênh mương Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhon Trach (ngân sách huyện Nhon Trach thực hiện bồi thường)	NT		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
58	Đường Bùi Thị Xuân (NST 100%)	LT		tối đa 4 năm	2,500			2,500	
59	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhon Trach ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhon Trach (NST100%)	LT-NT		Tối đa 4 năm	-				2,000
60	Đường Mã Vôi, xã Bảo Hòa, NST100%	XL			1,000			1,000	
61	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhon Trach	NT		tối đa 3 năm	500			500	
62	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
63	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhon Trach	NT		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
65	Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc	XL		2020-2024	-				
64	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK		tối đa 4 năm	2,000			2,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thi công	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
65	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
66	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
67	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cú) (NST100%)	TP-ĐQ		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
68	nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
69	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Càng (NST100%)	NT		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
70	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB		tối đa 4 năm	2,000			2,000	
73	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT		tối đa 4 năm	-				
71	Hầm chui kết nối dự án đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Tri	BH		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
72	Dự án Đường trục trung tâm (từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu)	BH		tối đa 5 năm	2,000			2,000	
73	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH		tối đa 3 năm	-				30,000
74	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
75	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
76	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL		tối đa 4 năm	1,000			1,000	
77	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL		tối đa 5 năm	-				20,000
78	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ		tối đa 4 năm	1,500			1,500	
79	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP		Tối đa 3 năm	-				5,000
80	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT		2019-2021	-				9,000
81	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH		2019-2021	-				7,000
82	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH		Tối đa 3 năm	-				7,000
83	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH		Tối đa 3 năm	-				9,000
84	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm	-				8,000
85	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT		tối đa 3 năm	-				10,000
86	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ			-				7,000
87	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM		tối đa 5 năm	-				15,000
88	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao (NST100%)	LT		tối đa 3 năm	-				4,000
89	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn)	BH		2020-2022	-				20,000
90	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH		tối đa 3 năm	-				10,000
91	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH		tối đa 3 năm	-				10,500
II	Lập dự án đầu tư				-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số	Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
92	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC		Tối đa 3 năm	-				450
93	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH		Tối đa 3 năm	-				450
94	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đông bảo dân tộc xã Phú Bình	TP		Tối đa 3 năm	-				200
95	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm	-				300
96	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm	-				300
III	Lập chủ trương đầu tư				-				
97	Dự án nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK			-				450
98	Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK			-				450
99	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT			-				200
100	Trung tâm y tế huyện Biên Hòa	BH			-				300
101	Dự án xây dựng bệnh viện dã chiến đáp ứng cách ly, điều trị bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	XL			-				100
102	Xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong	TB			-				100
103	Cải tạo nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	XL			-				100
104	Xây dựng môi trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT			-				100
105	Trùng tu, tôn tạo di tích mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	BH			-				100
106	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trung đoàn 4	XL			-				100
107	Tu tạo Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tại xã Phú Sơn (NST+ XHH)	TP			-				100
108	Nhà thi đấu đa năng, huyện Cẩm Mỹ (NST100%)	CM			-				100
109	Các dự án khác (khi có chủ trương của UBND tỉnh)				-				800
C	Các dự án được UBND tỉnh chấp thuận lập chủ trương đầu tư								
1	Đường gom dân sinh cao tốc Tp.HCM-Long Thành-Dầu giầy (100% NST)	LT						100	
2	Nâng cấp đường Hương lộ 21 (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT						100	
3	Đường lộ gạch Cầu Nước trong (đoạn từ QL51 vào KCN Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT						100	
4	Đường Vũ Hồng Phô (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT						100	
5	Đường Bưng Môn (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT						100	
6	Đường Long Phước - Phước Thái (NST)	LT						100	
7	Đường Phước Bình-Bầu Can-Cẩm Đường (NST 100%)	LT						100	
8	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH						100	
9	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hòa An đến cầu Ghềnh	BH						100	
10	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hòa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	BH						100	
11	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thông Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN						100	
12	Dự án đầu tư trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2021-2025	ĐN						100	
13	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Đồng Nai (NST50%, BCA50%, BCA duyệt CTĐT)	BH						100	
14	Đường quan Hồ Núi Lẻ (NST 100%)	XL						100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
15	Xây dựng bờ kè bảo vệ suối đầu nguồn và khu xử lý nước thải đô thị để đảm bảo an toàn về sinh nguồn nước tiếp nhận vào Hồ Núi Le (100%)	XL						100	
16	Đường quanh núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL						100	
17	Đường Trương Công Định, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL						100	
18	Tuyến Quốc lộ 1 tránh nội ô thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK						100	
19	Nâng cấp, cải tạo đường Điều Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%)	LK						100	
20	Đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Vành đai 2 đến cầu Đồng Hấp) Nâng cấp, cải tạo đường Điều Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%)	LK						100	
21	Kiến cổ hóa bờ suối kết hợp công viên cây xanh dọc suối Rết, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK						100	
22	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nổi vùng ở khu vực Gia cổ sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn I)	TP						100	
23	Đường song hành Quốc lộ 20 phía tây	TN						100	
24	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 1 KCN Dầu Giây	TN						100	
25	Nạo vét và kè hai bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiềm Tân)	TN						100	
26	Dự án Lát đá vỉa hè qua các khu dân cư dọc Quốc lộ 20, đoạn qua 5 xã Kiềm Tân (NST50%)	TN						100	
27	Dự án Đường N12, huyện Thống Nhất	TN						100	
28	Đầu tư xây dựng đường liên huyện Suối Tre - Bình Lộc (ĐT.770) (NST100%)	LK						100	
29	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL						100	
30	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ QL1 đến giao với đường Võ Nguyên Giáp, TP BH và huyện TB	LT-BH-TB						100	
31	Xây dựng mới tuyến đường ĐT 768B, TP BH và huyện Vĩnh Cửu	BH-VC						100	
32	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa (NST100%)	BH						100	
33	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH						100	
34	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An giáp tỉnh Bình Dương (thuộc phường Hóa An và Tân Hạnh)	BH						100	
35	Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyển Chủ đầu tư)	CM		tối đa 3 năm				100	
36	Tuyến đường Quang Trung và tuyến Lê Đại Hành, huyện Vĩnh Cửu (100% NST)	VC						100	
37	Đường Vành đai thành phố Biên Hòa (đoạn từ giao Hương lộ 7 đến đoạn giao với ĐT,768), huyện Vĩnh Cửu NST100% (nguồn đất)	VC						100	
38	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC						100	
39	Đường Ven hồ Trị An, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC						100	
40	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC						100	
41	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên, huyện Vĩnh Cửu NST100%							100	
42	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP						100	
43	Nâng cấp sửa chữa đường 118 (đường 118-Sông Đồng Nai)	ĐQ						100	
44	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trảng	ĐQ						100	
45	Trạm bơm TaRua xã Suối Nho, huyện Định Quán (100%NST)	ĐQ						100	
46	Trạm bơm Đồng Hiệp							100	
47	Hồ chứa nước Suối Đá, xã Núi Tương							100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công -	Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài	Ngân	Ngân sách địa phương	
48	Dự án trang thiết bị kiểm soát không chế thiết bị bay không người lái trong bảo đảm an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN						100	
49	Đường Vành đai Long Giao (giai đoạn 1) (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB), (thực hiện từ nguồn đầu giá trên địa bàn huyện)	CM						100	
50	Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (NST100%)	CM						100	
51	Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện ra Suối Cà (NST100%)	CM						100	
52	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu, huyện Trảng Bom (NST100%)	TB						100	
53	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB						100	
54	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB						100	
55	Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm hành chính huyện và xây dựng Trụ sở Trung tâm hành chính công huyện Trảng Bom	TB						100	
56	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT						100	
57	Đường Hương Lộ 12 (Đường Bà Kỳ) (NST 100%)	LT						100	
58	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769	TN-LT						100	
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773	XL-CM-LK						100	
60	Dự án đường 769E đoạn từ ranh Cảng HHKQT Kong Thành đến Vành đai 4	LT						100	
61	Dự án tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.769	TB-LT						100	
62	Dự án đường ĐT.770B (từ ĐT.763 đến Quốc lộ 51)	DQ-TN-LT						100	
63	Dự án đường chuyên dùng Phước Bình	LT						100	
64	Dự án mở rộng đường ra Cảng Phước An (đoạn từ giao với đường 319 đến cao tốc Bến Lức - Long Thành)	LT-NT						100	
65	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phổ), thành phố Biên Hòa	LT-NT						100	
66	Một số dự án khác theo chủ trương của UBND tỉnh							1,190	
D	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện								85,000
1	Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn								
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB						8,000	
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (tối đa 35,4 tỷ)	CM						2,500	
3	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM						-	
4	Dự án đường từ xã Đắc Lúa đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP						30,000	
5	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP						20,000	
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu							1,298,000	648,000
G	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT							100,000	100,000

PHÒNG ĐỒNG